TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN P** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **230**/2022/HNGĐ-ST
Ngày : 11/7/2022
"V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Dương Thùy Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Kim Phượng;

2. Ông Đỗ Sơn Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thùy Dương – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Hoàng Vũ – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 148/2022/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 4 năm 2022 về "Tranh chấp ly hôn, nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 155/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 02 tháng 6 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 150/2022/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Thanh T**, sinh năm 1980. Địa chỉ cư trú: Ấp Khánh Lợi, xã KH, huyện P, tỉnh An Giang (Có mặt).

2. Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị Bích L**, sinh năm 1986. Địa chỉ cư trú: Ấp Khánh Lợi, xã KH, huyện P, tỉnh An Giang (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 07/3/2022 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T trình bày:*

Về hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị Bích L tự nguyện tiến tới hôn nhân, chung sống với nhau vào năm 2003, ông bà có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã KH, huyện P, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận kết hôn số 156/2012, quyển số 01/2012, đăng ký ngày 07/7/2012. Thời gian đầu vợ chồng chung sống

hạnh phúc, bình thường nhưng đến cách đây khoảng 01 năm ông T phát hiện bà L ngoại tình, bỏ bê, không chăm lo cho gia đình, không quan tâm đến chồng con. Từ đó, vợ chồng hay cự cãi, sau đó bà L lén lút lấy hết tài sản trong gia đình bỏ nhà đi đến nay không về. Từ khi bà L bỏ đi, ông T đã nhiều lần tìm cách liên lạc nhưng không được. Ông và bà L đã ly thân từ tháng 12 năm 2021 đến nay. Nhận thấy cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, ông không thể tiếp tục chung sống và không muốn hàn gắn tình cảm với bà L nên ông yêu cầu được ly hôn với bà L.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là các cháu tên Nguyễn Minh M, sinh ngày 11/01/2004 và Nguyễn Thị Kim H, sinh ngày 06/9/2006. Hiện hai con chung đang sống cùng ông T. Khi ly hôn, ông T yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cháu H và không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con chung. Riêng cháu M đã đủ 18 tuổi, có khả năng lao động được nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

** Bị đơn bà Nguyễn Thị Bích L vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, không gửi văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không có đơn xin vắng mặt.*

* Tòa án tiến hành xác minh, được biết bà Nguyễn Thị Bích L hiện có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp Khánh Lợi, xã KH, huyện P, tỉnh An Giang nhưng cách nay khoảng một năm ông T và bà L đi làm xa, ít có mặt ở địa phương, cách nay vài tháng có đi về thăm gia đình. Về tình trạng hôn nhân giữa ông T và bà L có mâu thuẫn hay không thì Ban ấp không nắm rõ.

* Tòa án tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà L vắng mặt nên không tiến hành hòa giải được.

**** Tại phiên tòa:***

- Nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T vẫn giữ yêu cầu như đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị Bích L vắng mặt, không có đơn xin xét xử vắng mặt.

** Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện P phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:*

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Đối với người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70, Điều 71 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn bà Nguyễn Thị Bích L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, không gửi văn bản trình bày ý kiến là chưa chấp hành đúng theo quy định tại Điều 70, Điều 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56, 58, 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho ông T được ly hôn với bà L. Về con chung: giao cháu Kim H cho ông T được trực tiếp nuôi dưỡng, riêng cháu M. Về cấp dưỡng nuôi con do ông T không yêu cầu nên đề nghị không xem xét. Về tài sản chung, nợ chung: do ông T không yêu cầu nên đề nghị không xem xét. Về án phí sơ thẩm: Đề nghị xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] *Về thẩm quyền giải quyết:*

Ông Nguyễn Thanh T khởi kiện yêu cầu ly hôn, giải quyết về con chung đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Bích L nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là "Tranh chấp ly hôn, nuôi con". Bị đơn bà L có địa chỉ cư trú tại xã KH, huyện P, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân huyện P thụ lý, giải quyết là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.2] *Về sự có mặt, vắng mặt của các đương sự:*

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng cho đương sự theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tại phiên tòa, nguyên đơn có mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, không có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án là đúng theo quy định

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] *Về hôn nhân:*

Xét thấy, ông Nguyễn Thanh T và bà Nguyễn Thị Bích L tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã KH, huyện P, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận kết hôn số 156/2012, quyển số 01/2012, đăng ký ngày 07/7/2012 nên xác định hôn nhân giữa ông T và bà L là hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng.

Theo Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

"*1. Vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc trong gia đình*.

2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau...."

Tuy nhiên, theo ông T trình bày quá trình chung sống giữa ông và bà L đã phát sinh mâu thuẫn, do bà L ngoại tình, không quan tâm đến gia đình, từ đó vợ

chồng xảy ra cự cã, cách nay một năm bà L đã lén lút lấy hết tài sản trong gia đình và bỏ nhà đi đến nay không về. Ông T đã nhiều lần tìm cách liên lạc nhưng không được, ông và bà L đã ly thân với nhau từ tháng 11/2021 đến nay. Nhận thấy cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc và không muốn hàn gắn nên ông T yêu cầu được ly hôn với bà L.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành mở phiên hòa giải để tạo điều kiện cho ông T và bà L có cơ hội được hàn gắn tình cảm lại với nhau nhưng bà L đều vắng mặt, không gửi văn bản trình bày ý kiến về việc ông T yêu cầu ly hôn. Xét thấy mối quan hệ vợ chồng giữa ông T và bà L thực tế là có phát sinh mâu thuẫn, ông bà đã không còn yêu thương, quan tâm nhau, không chung sống với nhau một thời gian dài nên không chăm sóc, giúp đỡ nhau, chia sẻ các công việc trong gia đình, cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc. Ông T đã nhiều lần tìm cách liên lạc với bà L nhưng không được. Tại phiên tòa, mặc dù đã được Hội đồng xét xử động viên đoàn tụ nhưng ông T vẫn cương quyết yêu cầu ly hôn với bà L. Điều này cho thấy, cả ông T và bà L đều không tha thiết hàn gắn, duy trì mối quan hệ hôn nhân này.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy hôn nhân giữa ông T và bà L đã thật sự lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, cho ông T được ly hôn với bà L là phù hợp với quy định tại Điều 19, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] *Về con chung:*

Ông T và bà L có 02 con chung là cháu Nguyễn Minh M, sinh ngày 11/01/2004 và Nguyễn Thị Kim H, sinh ngày 06/9/2006. Hiện hai con chung đang sống cùng ông T. Xét thấy cháu M đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động được nên không xem xét, giải quyết. Riêng cháu H đang sống ổn định với ông T, cháu H cũng có nguyện vọng được sống với ông T. Do đó, để đảm bảo sự ổn định và phát triển về mọi mặt của con chung, Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu H cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 58, Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do ông T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung: Căn cứ vào Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, bà L là người không trực tiếp nuôi con nhưng có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung. Ông T cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở bà L đến thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung.

Quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung và cấp dưỡng nuôi con là không cố định. Vì lợi ích của các con, theo yêu cầu của một bên, các bên hoặc cá nhân, tổ

chức theo quy định của pháp luật thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi về cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.3] *Về tài sản chung, nợ chung:* Ông T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Trường hợp sau này ông T, bà L có tranh chấp về tài sản chung, nợ chung thì có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết trong một vụ kiện khác.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Do ông T là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên ông T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 235, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 19, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh T.

- Về hôn nhân: Cho ông Nguyễn Thanh T được ly hôn với bà Nguyễn Thị Bích L.

Giấy chứng nhận kết hôn số 156/2012, quyển số 01/2012, đăng ký ngày 07 tháng 7 năm 2012 của Ủy ban nhân dân xã KH, huyện P, tỉnh An Giang cấp cho ông Nguyễn Thanh T và bà Nguyễn Thị Bích L không còn giá trị pháp lý khi bản án có hiệu luật pháp luật.

- Về con chung: Ông Nguyễn Thanh T được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Nguyễn Thị Kim H, sinh ngày 06/9/2006. Hiện cháu H đang sống cùng ông T. Riêng cháu Nguyễn Minh M, sinh ngày 11/01/2004 đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động được nên không xem xét, giải quyết.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không xem xét, giải quyết.

Về quyền thăm nom, chăm sóc con chung theo quy định của pháp luật: Bà L có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung. Ông T cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở bà L đến thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung.

Quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung và cấp dưỡng nuôi con là không cố định. Vì lợi ích của các con, theo yêu cầu của một bên, các bên hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi về cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

- Về án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Thanh T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí sơ thẩm mà ông T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án, lệ phí số: 0003671 ngày 18 tháng 4 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P nên ông T không phải nộp thêm.

- Về quyền kháng cáo: Ông Nguyễn Thanh T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bà Nguyễn Thị Bích L vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- UBND xã KH, huyện P, tỉnh An Giang;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Thái Dương Thùy Dung